BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Quý 03 năm 2026

(Cho kỳ kế toán từ 01.07.2026 đến 30.09.2026)

Công Ty Cổ phần Cảng Sài Gòn
Digitally signed by Công Ty Cổ phần Cảng Sài Gòn
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Công Ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300479714
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 15:54:37

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.140.447.598.105**	**2.049.079.199.646**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**343.823.646.182**	**544.443.051.692**
111	1. Tiền		157.873.646.182	188.388.859.911
112	2. Các khoản tương đương tiền		185.950.000.000	356.054.191.781
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**1.402.707.800.561**	**1.164.243.829.737**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.402.707.800.561	1.164.243.829.737
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**306.562.265.051**	**242.869.317.690**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**V.03**	259.577.377.101	200.151.877.455
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.251.008.492	23.025.334.783
134	3. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	4. Phải thu ngắn hạn khác	**V.04**	54.337.968.841	44.974.223.136
136	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	**V.05**	(29.604.089.383)	(25.282.117.684)
137	6. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.06**	**22.201.684.603**	**22.312.759.446**
141	1. Hàng tồn kho		22.201.684.603	22.312.759.446
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**65.152.201.708**	**75.210.241.081**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**V.07**	21.242.119.532	11.595.701.318
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	**V.15**	43.028.462.855	42.919.957.582
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**V.15**	881.619.321	20.694.582.181
164	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
165	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.924.725.543.905**	**3.749.217.102.774**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**136.080.021.536**	**160.696.698.037**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	**V.03**	57.844.346.744	81.408.356.188
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
215	3. Phải thu dài hạn khác	**V.04**	78.235.674.792	79.288.341.849
216	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	**V.05**		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
220	**II. Tài sản cố định**		**1,619,900,919,285**	**1,625,875,201,712**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	**1,597,697,567,173**	**1,603,486,476,948**
222	*- Nguyên giá*		3,839,452,386,688	3,784,040,838,033
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		(2,241,754,819,515)	(2,180,554,361,085)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	*- Nguyên giá*			
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	**22,203,352,112**	**22,388,724,764**
228	*- Nguyên giá*		78,510,046,935	77,535,046,935
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		(56,306,694,823)	(55,146,322,171)
240	**IV. Bất động sản đầu tư**	V.10	**161,329,769,134**	**165,419,819,620**
241	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(60,844,366,866)	(56,754,316,380)
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	V.11	**52,729,484,568**	**86,450,114,680**
251	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		39,455,351,940	39,313,490,216
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13,274,132,628	47,136,624,464
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.12	**1,929,518,007,251**	**1,689,919,789,006**
261	1. Đầu tư vào công ty con			
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,502,723,527,251	1,247,373,617,506
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		470,712,573,980	470,712,573,980
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài l		(467,985,573,980)	(467,985,573,980)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		424,067,480,000	439,819,171,500
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**25,167,342,131**	**20,855,479,719**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.07	14,764,153,535	9,055,002,300
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	10,403,188,596	11,800,477,419
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
274	4. Tài sản dài hạn khác			
279	5. Lợi thế thương mại			
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6,065,173,142,010**	**5,798,296,302,420**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2,824,307,891,362**	**2,884,250,343,198**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**956,285,614,506**	**892,135,082,372**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	**V.13**	145,327,373,125	97,330,286,408
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4,543,287,226	4,545,693,046
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		2,641,423,844	574,654,425
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạ	**V.14**	168,266,600,913	162,646,114,723
315	5. Phải trả người lao động		79,313,168,398	123,833,008,329
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	**V.15**	16,215,210,633	18,217,676,969
318	7. Phải trả theo tiến độ HĐXD			
319	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**V.16**		
320	9. Phải trả ngắn hạn khác	**V.17**	442,920,361,186	423,512,127,325
321	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**V.18**	29,771,351,813	29,324,217,377
322	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	12 Quỹ khen thưởng phúc lợi		67,286,837,368	32,151,303,770
324	13. Quỹ bình ổn giá			
325	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**1,868,022,276,856**	**1,992,115,260,826**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước dài hạn			
334	4. Chi phí phải trả dài hạn			
337	5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
338	6. Phải trả dài hạn khác	**V.17**	1,429,671,446,911	1,480,818,496,911
339	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**V.18**	312,396,480,000	328,020,865,464
340	9. Trái phiếu chuyển đổi			
341	10. Cổ phiếu ưu đãi			
342	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**V.19**	125,954,349,945	183,275,898,451
343	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
344	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3,240,865,250,648**	**2,914,045,959,222**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		**2,162,949,610,000**	**2,162,949,610,000**
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,074,575,373)	(2,074,575,373)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		84,396,098,473	91,209,916,408
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		392,062,914,262	349,633,034,478
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		**487,102,203,371**	**192,531,645,250**
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		77,088,477,404	129,029,533,082
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		410,013,725,967	63,502,112,168
429	11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		**116,428,999,915**	**119,796,328,459**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6,065,173,142,010**	**5,798,296,302,420**

M.S.D.N: 0300479714 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Tâm	**Chu Ngọc Sơn**	**Nguyễn Lê Chơn Tâm**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16/10/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.22**	**339,025,018,695**	**330,146,439,714**	**918,991,113,920**	**868,215,067,258**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**0**			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d/vụ (10=01-02)	**10**		**339,025,018,695**	**330,146,439,714**	**918,991,113,920**	**868,215,067,258**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.23**	**266,286,822,149**	**196,948,722,392**	**654,752,101,104**	**570,908,504,730**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/ vụ (20=10-11)	**20**		**72,738,196,546**	**133,197,717,322**	**264,239,012,816**	**297,306,562,528**
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất (	**21**		**0**			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.24**	**32,521,123,168**	**57,418,693,914**	**92,523,850,016**	**113,813,145,108**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.25**	**12,685,735,309**	**9,683,060,344**	**32,551,513,009**	**26,448,079,645**
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*10,206,778,156*	9,557,968,005	29,879,861,475	26,268,570,286
9. Chi phí bán hàng	**25**		**267,080**		**9,176,321**	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.26**	**51,628,972,516**	**55,738,480,457**	**142,261,772,536**	**143,052,218,844**
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, liên l	**27**		**88,756,946,190**	**67,877,970,107**	**264,960,362,834**	**190,902,835,148**
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doa	**30**		**129,701,290,999**	**193,072,840,542**	**446,900,763,800**	**432,522,244,295**
13. Thu nhập khác	31	**VI.27**	**3,749,439,884**	**1,618,829,913**	**5,381,749,300**	**5,720,611,839**
14. Chi phí khác	32	**VI.28**	**1,629,184,238**	**115,734,633**	**4,135,267,812**	**2,221,984,216**
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2,120,255,646**	**1,503,095,280**	**1,246,481,488**	**3,498,627,623**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=	**50**		**131,821,546,645**	**194,575,935,822**	**448,147,245,288**	**436,020,871,918**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.29**	**28,846,164,351**	**41,099,439,870**	**93,801,882,221**	**89,548,591,550**
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**	**(13,826,236,032)**	**(17,998,630,630)**	**(55,924,259,683)**	**(41,287,408,410)**
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-5	**60**		**116,801,618,326**	**171,475,126,582**	**410,269,622,751**	**387,759,688,778**
20.1.Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**116,703,345,531**	**168,214,365,399**	**410,013,725,967**	**385,896,937,028**
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không	62		**98,272,795**	**3,260,761,183**	**255,896,783**	**1,862,751,750**
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.31**	540	778	**1,895.62**	**1,784.12**
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.31**	540	778	**1,895.62**	**1,784.12**

Nguyễn Ngọc Tâm	Chu Ngọc Sơn	**Nguyễn Lê Chơn Tâm**
Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	**Tổng Giám đốc**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16/10/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 03 Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***	***448,147,245,288***	**436,020,871,918**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	***(304,364,857,655)***	***-152,156,849,205***
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	82,264,692,866	80,516,393,323
03	- Các khoản dự phòng	(62,638,997,767)	6,342,554,929
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1,949,617,631)	(14,157,186,308)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(351,920,796,598)	(251,127,181,435)
06	- Chi phí lãi vay	29,879,861,475	26,268,570,286
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	***3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***143,782,387,633***	***283,864,022,713***
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	39,198,517,373	(12,941,543,624)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(30,786,881)	(2,606,352,558)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải tr	(19,797,823,379)	(20,384,971,753)
12	- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	(15,355,569,449)	(26,967,086,989)
13	- '(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4,166,746,226)	(361,707,799)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(116,275,489,690)	(68,132,042,882)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	253,362,000	7,367,510,569
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(38,044,976,675)	(37,555,038,216)
20	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh***	***-10,437,125,293***	***122,282,789,461***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(45,749,276,731)	9,093,378,090
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3,895,092,997	1,476,768,519
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(617,281,275,383)	(436,878,351,370)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	429,796,445,762	322,872,800,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,991,289,152	-
	6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	26,697,667,399
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	51,033,569,256	49,076,845,392
30	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư***	***(173,314,154,947)***	**(27,660,891,970)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(14,635,839,474)	(14,468,309,225)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(2,198,930,581)	(4,329,976,950)
40	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính***	***(16,834,770,055)***	**(18,798,286,175)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	***(200,586,050,295)***	**75,823,611,316**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**544,443,051,692**	**503,960,924,443**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ*	*(33,355,214)*	245,667,255
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**343,823,646,182**	**580,030,203,014**

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tâm	Chu Ngọc Sơn	Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16/10/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường,siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)./.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có 04 trung tâm điều hành khai thác, 01 Chi nhánh Xí nghiệp xây dựng công trình Cảng và 01 địa điểm kinh doanh sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Nhà Rồng Khánh Hội	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực tàu Lai Dắt	Trương Đình Hợi – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hợi – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Đà Lạt	Số 11 – Huỳnh Thúc Kháng – TP Đà Lạt

6.2 Tại thời điểm 30/09/2026, công ty có 05 công ty con

- **Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.**

  Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

  Tại thời điểm **30/09/2026**, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- **Công ty CP Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn.**

  Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm **30/09/2026**, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở công ty, Số 212 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm **30/09/2026**, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➢ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 18B – Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm **30/09/2026**, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➢ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm **30/09/2026**, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 30/09/2026, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 889.963.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 1.190.479.064.044 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cở sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm **30/09/2026**.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cở sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	4,368,477,717	1,481,467,766
Tiền gửi không kỳ hạn	153,505,168,465	186,907,392,145
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	185,950,000,000	356,054,191,781
Cộng	**343,823,646,182**	**544,443,051,692**

02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	1,091,467,659,152	755,811,004,103
Cho vay ngắn hạn	92,193,500,000	234,706,038,500
Phải thu ngắn hạn về lãi tiền gửi, cho vay	219,046,641,409	173,726,787,134
Cộng	**1,402,707,800,561**	**1,164,243,829,737**

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) **Ngắn hạn**	**259,577,377,101**	**200,151,877,455**
Phải thu các bên không liên quan	189,762,675,512	152,338,315,885
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	69,814,701,589	47,813,561,570
b) **Dài hạn**	**57,844,346,744**	**81,408,356,188**
Phải thu các bên không liên quan	57,844,346,744	81,408,356,188
Cộng (a+b)	**317,421,723,845**	**281,560,233,643**
Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	*27,445,000,033*	*21,630,688,259*
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	*90,452,750,335*	*101,430,102,688*
Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA		

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) **Ngắn hạn**	**54,337,968,841**	**44,974,223,136**
Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558	28,719,686,558
Phải thu về tạm ứng	3,729,978,636	901,457,761
Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời	7,489,704,254	7,489,704,254
Phải thu khác	14,398,599,393	7,863,374,563
b) **Dài hạn**	**78,235,674,792**	**79,288,341,849**
Ký quỹ dài hạn	3,571,041,416	4,647,708,473
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA		
Phải thu bồi thường giải phóng mặt bằng cảng HP	74,640,633,376	74,640,633,376
Phải thu khác	24,000,000	
Cộng (a+b)	**132,573,643,633**	**124,262,564,985**

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)Ngắn hạn	**22,201,684,603**		**22,312,759,446**	
Nguyên vật liệu	9,434,074,658		10,107,828,289	
Công cụ, dụng cụ	7,840,952,144		6,934,190,758	
Chi phí SXKD dở dang	436,949,979		436,949,979	

Hàng hóa	4,489,707,822	4,833,790,420
b)Dài hạn		
Nguyên vật liệu		
Cộng(a+b)	**22,201,684,603**	**22,312,759,446**

07 .	CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	**Ngắn hạn**	**21,242,119,532**	**11,595,701,318**
	Công cụ dụng cụ	431,808,539	373,093,573
	Bảo hiểm máy móc thiế bị	1,818,302,034	1,972,852,544
	Sữa chữa TSCĐ	15,465,688,251	411,693,440
	Chi phí trả trước khác	3,526,320,708	8,838,061,761
b)	**Dài hạn**	**14,764,153,535**	**9,055,002,300**
	Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	1,572,308,650	535,247,143
	Chi phí trả trước dài hạn khác	13,191,844,885	8,519,755,157
	Cộng (a + b)	**36,006,273,067**	**20,650,703,618**

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**53,041,446,221**	**10,136,778,203**	14,356,822,511	**77,535,046,935**
Tăng trong kỳ		**975,000,000**		**975,000,000**
Số cuối kỳ	**53,041,446,221**	**11,111,778,203**	**14,356,822,511**	**78,510,046,935**
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	**33,167,331,286**	**7,623,120,792**	**14,355,870,093**	**55,146,322,171**
Trích khấu hao tron	566,444,898	592,975,336	952,418	1,160,372,652
Số cuối kỳ	**33,733,776,184**	**8,216,096,128**	**14,356,822,511**	**56,306,694,823**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**19,874,114,935**	**2,513,657,411**	**952,418**	**22,388,724,764**
Số cuối kỳ	**19,307,670,037**	**2,895,682,075**		**22,203,352,112**

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	**222,174,136,000**
Số cuối quý	**222,174,136,000**
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	**56,754,316,380**
- Khấu hao trong kỳ	4,090,050,486
Số cuối quý	**60,844,366,866**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	**165,419,819,620**
Số cuối quý	**161,329,769,134**

11 .	TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm

Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nl	39,455,351,940	39,313,490,216
Mua sắm	2,429,800,000	1,240,635,000
Xây dựng cơ bản (XDCB)	10,844,332,628	45,895,989,464
Cộng	**52,729,484,568**	**86,450,114,680**
Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%		
Khu hậu cần Hiệp Phước	*2,550,659,096*	*2,550,659,096*
Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	*36,695,791,482*	*36,695,791,482*

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	141,249,399,835	95,124,926,428
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)	4,077,973,290	2,205,359,980
Cộng	**145,327,373,125**	**97,330,286,408**
Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải trả		
Tổng Công ty XD Đường thủy - CTCP - CN01 (Xây dựng cầu tàu số 2)	24,205,404,807	24,205,404,807

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	**162,646,114,723**	**177,634,967,856**	**172,014,481,666**	**168,266,600,913**
Thuế GTGT	*4,969,116,784*	*38,679,546,460*	*28,426,405,076*	*15,222,258,168*
Thuế TNDN	*115,171,823,733*	*93,761,812,183*	*116,275,489,690*	*92,658,146,226*
Thuế TNCN	*2,257,652,024*	*14,472,497,537*	*14,912,525,627*	*1,817,623,934*
Thuế đất và tiền thuê đất	40,247,522,182	29,741,835,803	11,420,785,400	58,568,572,585
Thuế khác		*979,275,873*	*979,275,873*	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Khu nhà ở CB CNV	14,995,093,967	15,096,760,678
Chi phí phải trả khác	1,220,116,666	3,120,916,291
Cộng	**16,215,210,633**	**18,217,676,969**

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Cộng		

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

		Số cuối quý	Số đầu năm
a)	**Ngắn hạn**	**442,920,361,186**	**423,512,127,325**
	Kinh phí công đoàn	875,764,488	*1,112,979,941*
	Bảo hiểm xã hội	2,074,120,275	
	Bảo hiểm y tế	366,021,225	
	Bảo hiểm thất nghiệp	164,081,950	
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12,233,180,889	*8,986,006,639*
	Phải trả về cổ phần hóa	161,900,914,229	*161,900,914,229*
	Phải trả tiền lãi vay Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP	256,249,703,191	230,536,587,942
	Phải trả khác	9,056,574,939	*20,975,638,574*

b)	**Dài hạn**	**1,429,671,446,911**	**1,480,818,496,911**
	Ký quỹ, ký cược	1,715,940,661	*2,862,990,661*
	Hỗ trợ người lao động nghĩ việc theo quyết định	78,955,506,250	*78,955,506,250*
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	499,000,000,000	*549,000,000,000*
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA		
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	*850,000,000,000*
	Phải trả dài hạn khácKhác		
	Cộng (a+b)	**1,872,591,808,097**	**1,904,330,624,236**

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

19 .	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	**10,403,188,596**	**11,800,477,419**
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng	*10,403,188,596*	*11,800,477,419*
b)	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	**125,954,349,945**	**183,275,898,451**
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	*125,954,349,945*	*183,275,898,451*
	(Dự phòng liên doanh)		

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	**65.45%**	1,415,649,060,000	**65.45%**	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	**34.55%**	747,300,550,000	**34.55%**	747,300,550,000
Cộng	**100%**		**100%**	

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
	Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	
	Vốn góp giảm trong kỳ	
	Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000

d	Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000 đ/CP**	**10.000 đ/CP**

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	392,062,914,262	349,633,034,478
	Cộng	**392,062,914,262**	**349,633,034,478**

21 .	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		

	Nguyên vật liệu không dùng		
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	325.010,20	264.936,87

VI THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.

22 . DOANH THU

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	264.109.717.679	275.343.131.587
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
Hoạt động bán hàng	747.100.000	
Hoạt động khác	398.548.766	2.366.762.027
Với các bên liên quan (Xem TM 34)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.769.652.250	52.436.546.100
Cộng	**339.025.018.695**	**330.146.439.714**

23 . GIÁ VỐN

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	266.007.838.013	195.291.988.974
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
Hoạt động bán hàng	278.984.136	1.656.733.419
Hoạt động khác		
Cộng	**266.286.822.149**	**196.948.722.392**

24 . DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.098.180.387	17.861.164.277
Cổ tức lợi nhuận được chia	70.000.000	70.000.000
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	8.961.339	5.557.174.595
Lãi từ các khoản đầu tư		32.210.938.250
Lãi chậm trả	1.343.981.442	1.638.776.792
Hoạt động tài chính khác	-	80.640.000
Cộng	**32.521.123.168**	**57.418.693.914**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền vay	10.206.778.156	9.557.968.005
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2.478.957.153	43.067.878
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính chi hộ		82.024.461
Cộng	**12.685.735.309**	**9.683.060.344**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên quản lý	26.583.307.379	18.787.359.723
Chi phí QLDN khác	24.317.455.252	35.435.940.902
Chi phí dự phòng	728.209.885	1.515.179.832
Lợi thế thương mại phân bổ		
Cộng	**51.628.972.516**	**55.738.480.457**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Thu nhập thanh lý tài sản	3.619.370.775	295.933.765
Thu nhập khác	130.069.109	1.322.896.148

	Cộng	**3,749,439,884**	**1,618,829,913**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí thanh lý tài sản	358,475,405	7,954,347
Chi phí khác	1,270,708,833	107,780,286
Cộng	**1,629,184,238**	**115,734,633**

29 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28,846,164,351	41,099,439,870
Cộng	**28,846,164,351**	**41,099,439,870**

30 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	(13,826,236,032)	(17,998,630,630)
Cộng	**(13,826,236,032)**	**(17,998,630,630)**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận sau thuế	**116,703,345,531**	**168,214,365,399**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**539.56**	**777.71**

32 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	31,138,838,325	24,978,780,603
Chi phí nhân công	78,129,317,342	53,732,834,988
Chi phí khấu hao TSCĐ	28,104,848,039	11,231,921,249
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	728,209,885	1,515,179,832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124,518,558,556	135,886,403,794
Chi phí bằng tiền khác	27,774,622,366	25,342,082,383
Cộng	**290,394,394,513**	**252,687,202,849**

33 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	343,823,646,182	544,443,051,692
Phải thu ngắn hạn khách hàng	229,973,287,718	174,869,759,771
Phải thu dài hạn khách hàng	57,844,346,744	81,408,356,188
Phải thu ngắn hạn khác	54,337,968,841	44,974,223,136
Phải thu dài hạn khác	78,235,674,792	79,288,341,849
Các khoản đầu tư tài chính	3,800,211,381,792	3,322,149,192,723
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(467,985,573,980)	(467,985,573,980)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
Cộng	**4,096,440,732,089**	**3,779,147,351,379**

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29,771,351,813	29,324,217,377
Phải trả ngắn hạn người bán	145,327,373,125	97,330,286,408
Phải trả ngắn hạn khác	442,920,361,186	423,512,127,325

Phải trả dài hạn khác	1,429,671,446,911	1,480,818,496,911
Chi phí phải trả ngắn hạn	16,215,210,633	18,217,676,969
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	312,396,480,000	328,020,865,464
Cộng	**2,376,302,223,668**	**2,377,223,670,454**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiên tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bầy chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bầy dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	97,330,286,408		97,330,286,408
Chi phí phải trả	18,217,676,969		18,217,676,969
Phải trả khác	423,512,127,325	1,480,818,496,911	1,904,330,624,236
Vay và nợ thuê tài chír	29,324,217,377	328,020,865,464	357,345,082,841
Cộng	**568,384,308,079**	**1,808,839,362,375**	**2,377,223,670,454**

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	29,771,351,813	312,396,480,000	342,167,831,813
Phải trả người bán	145,327,373,125		145,327,373,125
Chi phí phải trả	16,215,210,633		16,215,210,633
Phải trả, phải nộp khác	442,920,361,186	1,429,671,446,911	1,872,591,808,097
Cộng	**634,234,296,757**	**1,742,067,926,911**	**2,376,302,223,668**

VII . THONG TIN BO SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

		Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026
1 .	**Số tiền thực vay trong kỳ**	
	Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	
	Cộng	

		Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026
2 .	**Số tiền đã thực trả gốc vay**	
	Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	(14,635,839,474)
	Cộng	**(14,635,839,474)**

34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	20,296,767,418

Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	489,375,000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	2,990,401,426
Công ty Vận tải Biển Container VIN	Đơn vị trực thuộc Công ty n	19,173,147,778
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Đơn vị trực thuộc Công ty n	126,500,000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Vi	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt N	Cùng Công ty mẹ	9,923,390,046
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	5,213,000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hả	Cùng Công ty mẹ	12,727,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinas	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	32,000,000
CÔNG TY TNHH MTV DV LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN		-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển E	Cùng Công ty mẹ	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty TNHH VOSA Sài Gòn		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)		-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco		-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế		-
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (OSTC)		-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam		-
Công ty TNHH VITAMAS		-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang		-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		17,943,068,182
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		-
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam		2,777,062,400
Cộng		**73,769,652,250**

a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	3,918,345,705
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	744,230,755
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty n	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt N	Cùng Công ty mẹ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hả	Cùng Công ty mẹ	3,210,015,970
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng	Đơn vị trực thuộc Công ty n	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải		496,008,824
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		
Cộng		**8,368,601,254**

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026

Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	2,625,316,768	231,341,089
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	529,904,000	529,904,000
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	1,143,990,000	1,362,334,492
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cá	Cty Liên kết	32,608,403,591	20,021,746,500
Công ty Vận tải Biển Container \		27,445,000,033	27445000033
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
Công ty CP Vận tải ContainerVII	Cùng Công ty mẹ		21,630,688,259
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vi	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vi	Cùng Công ty mẹ	3,888,434,137	4,139,536,978
Công ty Cổ phần VIMC Logistics			
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế			
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam		1,262,072,340	427,914,252
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nan	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	32,000,000	
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh			
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn		279,580,720	
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang			
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco			
Công ty CP Hàng hải Đông Đô			
Cộng		**69,814,701,589**	**75,788,465,603**

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	2,574,073,615	721,455,949
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	447,140,914	161,138,581
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hả	Cùng Công ty mẹ	974,860,940	617,965,450
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	81,897,821	200,000,000
Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hả	Đơn vị trực thuộc Công ty m		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng h			504,800,000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn			
Cộng		**4,077,973,290**	**2,205,359,980**

c Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	404,792,904
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	286,991,491	226,128,002
Ông Nguyễn Văn Phươn	Thành viên Hội đồng quản trị	-	245,320,997
Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	90,000,000	48,000,000
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị	-	48,000,000
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-

Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị	90,000,000	48,000,000
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị		48,000,000
Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị		245,383,281
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	90,000,000	48,000,000
Ông Nguyễn Lê Chơn T	Tổng Giám đốc Công ty	437,475,836	305,310,229
	(Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	-	-
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	277,499,891	218,837,209
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	296,483,091	234,568,719
Ông Phạm Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	286,991,491	229,525,248
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
	(Miễn nhiệm Thành viên HĐQT	-	-
Bà Trần Thu Giang	Trưởng phòng Tài chính Kế toá	192,366,056	161,526,142
Ông Chu Ngọc Sơn	Kế toán trưởng	222,095,400	146,599,490
	(Bổ nhiệm từ ngày 29/05/2026)		
Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban Kiểm soát		48,000,000
	(Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026)		
Bà Vũ Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên		37,200,000
	(Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026)		-
Bà Chu Thị Nga	Kiểm soát viên		37,200,000
	(Miễn nhiệm từ ngày 24/04/202	-	-
Nguyễn Cảnh Tĩnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	105,000,000	
Nguyễn Lê Chơn Tâm	Thành viên Hội đồng quản trị	90,000,000	
Hoàng Việt	Trưởng Ban Kiểm soát	90,000,000	
	(Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2026)		
Nguyễn Thị Hằng	Kiểm soát viên	75,000,000	
	(Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2026)		
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Kiểm soát viên	75,000,000	
	(Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2026)		
Cộng		**2,704,903,256**	**2,780,392,221**

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/07/2026 đến 30/06/2026.

M.S.D.N: 0300479714 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Tâm	Chu Ngọc Sơn	Nguyễn Lê Chơn Tâm
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16/10/2026

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	22547699687	(22,547,699,687)		18343551759	(18,343,551,759)	
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)	-	12,046,738,697	(12,046,738,697)	-
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)	-	793,180,562	(793,180,562)	-
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)	-	929,633,000	(929,633,000)	-
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đóng T	860,765,392	(860,765,392)	-	860,765,392	(860,765,392)	-
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép			-			
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	799,930,840	(799,930,840)	-	799,930,840	(799,930,840)	-
	Các đối tượng khác	7,117,451,196	(7,117,451,196)	-	2,913,303,268	(2,913,303,268)	-
2	Nợ quá hạn từ 2năm - 3 năm	5,086,241,949	(3,560,369,365)	1,525,872,584	5,636,728,891	(3,945,710,224)	1,691,018,667
	Công ty TNHH Vận Tải biển Vân Sơn (NOW	969,987,867	(678,991,507)	290,996,360	5,162,271,012	(3,613,589,708)	1,548,681,304
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép			-			-
	Các đối tượng khác	4,116,254,082	(2,881,377,858)	1,234,876,224	474,457,879	(332,120,516)	142,337,363
3	Nợ quá hạn trên 1 năm	3,103,746,089	(1,551,873,045)	1,551,873,044	1,705,277,772	(852,638,886)	852,638,889
	CÔNG TY TNHH TM ELISA	2,367,309,404	(1,183,654,702)	1,183,654,702			-
	CTY TNHH GIANG HUY HOÀNG	72,319,200	(36,159,600)	36,159,600			-
	CÔNG TY CỔ PHẦN TOP TILE			-			-
	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA			-			-
	Các đối tượng khác	664,117,485	(332,058,743)	332,058,742	1,705,277,772	(852,638,886)	852,638,889
4	Nợ quá hạn duoi 1 năm	7,357,216,487	(1,944,147,286)	5,413,069,197	7,134,056,050	(2,140,216,815)	4,993,839,231
	CÔNG TY TNHH TM ELISA	2,774,406,240	(832,321,872)	1,942,084,368			-
	CTY TNHH THÉP VƯƠNG	2,783,991,056	(835,197,317)	1,948,793,739			-
	Các đối tượng khác	1,798,819,191	(276,628,097)	1,522,191,090	7,134,056,050	(2,140,216,815)	4,993,839,231
	TỔNG CỘNG	**38,094,904,212**	**(29,604,089,383)**	**8,490,814,829**	**32,819,614,472**	**(25,282,117,684)**	**7,537,496,788**

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải , quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	2,487,771,073,959	647,501,412,200	576,883,222,327	38,738,501,726	33,146,627,821	3,784,040,838,033
2	Tăng trong kỳ	49,026,579,924	6,965,629,664	12,518,321,818	1,849,361,111	1,007,296,296	71,367,188,813
	- Do mua sắm, xây mới	*16,201,205,569*	*2,880,230,000*	*12,518,321,818*	*1,849,361,111*	*1,007,296,296*	*34,456,414,794*
	- Tăng khác	*32,825,374,355*	*4,085,399,664*				*36,910,774,019*
3	Giảm trong kỳ		5,460,413,820	9,199,503,062	1,265,723,276	30,000,000	15,955,640,158
	- Do thanh lý, nhượng bán		*5,460,413,820*	*9,199,503,062*	*1,265,723,276*	*30,000,000*	*15,955,640,158*
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	2,536,797,653,883	649,006,628,044	580,202,041,083	39,322,139,561	34,123,924,117	3,839,452,386,688
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	1,131,241,426,600	507,734,491,153	479,735,961,258	34,649,434,254	27,193,047,820	2,180,554,361,085
2	Tăng trong kỳ	44,802,468,035	17,555,120,465	12,875,936,029	1,372,339,337	797,953,337	77,156,098,588
	- Do trích khấu hao TSCĐ	*44,802,468,035*	*17,555,120,465*	*12,628,217,414*	*1,372,339,337*	*797,953,337*	*77,156,098,588*
	- Tăng khác						*247,718,615*
3	Giảm trong kỳ	247,718,615	5,460,413,820	9,199,503,062	1,265,723,276	30,000,000	16,203,358,773
	- Do thanh lý, nhượng bán		*5,460,413,820*	*9,199,503,062*	*1,265,723,276*	*30,000,000*	*15,955,640,158*
	- Giảm khác	*247,718,615*					*247,718,615*
4	Số cuối kỳ	1,175,796,176,020	519,829,197,798	483,412,394,225	34,756,050,315	27,961,001,157	2,241,754,819,515
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1,356,529,647,359	139,766,921,047	97,147,261,069	4,089,067,472	5,953,580,001	1,603,486,476,948
2	Số cuối kỳ	1,361,001,477,863	129,177,430,246	96,789,646,858	4,566,089,246	6,162,922,960	1,597,697,567,173

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

	Khoản mục đầu tư	30/09/2026					01/01/2026				
		Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
12.1	**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên**	**2,132,670,970,353**	**(300,000,000)**	**1,502,723,527,251**			**2,132,670,970,353**	**(300,000,000)**	**1,247,373,617,506**		
a)	**Công ty liên doanh**	**2,132,370,970,353**		**1,502,423,527,251**			**2,132,370,970,353**		**1,247,073,617,506**		
1	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG -	1,190,479,064,044		1,031,275,695,141	38.93%	38.93%	1,190,479,064,044		823,032,197,956	38.93%	38.93%
	Trong đó: - (Vốn góp của Cảng Sài	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044			1,190,479,064,044		1,190,479,064,044		
	- Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài			(159,203,368,903)					(367,446,866,088)		
2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895,093,320,000		411,885,778,099	36.00%	36.00%	895,093,320,000		372,221,731,279	36.00%	36.00%
	Trong đó: - (Vốn góp của Cảng Sài	895,093,320,000		895,093,320,000			895,093,320,000		895,093,320,000		
	- Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài			(483,207,541,901)					(522,871,588,721)		
3	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài	34,198,586,309		32,639,713,032	50.00%	50.00%	34,198,586,309		30,913,526,283	50.00%	50.00%
4	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		26,622,340,980	21.00%	21.00%	12,600,000,000		20,906,161,988	21.00%	21.00%
b)	**Công ty Liên kết**	**300,000,000**	**(300,000,000)**	**300,000,000**			**300,000,000**	**(300,000,000)**	**300,000,000**		
1	Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	30.00%	30.00%
12.2	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**470,712,573,980**	**(467,685,573,980)**	**470,712,573,980**			**470,712,573,980**	**(467,685,573,980)**	**470,712,573,980**		
1	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980	15.00%	15.00%	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980	15.00%	15.00%
2	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc	300,001,000,000	(300,001,000,000)	300,001,000,000	5.56%	5.56%	300,001,000,000	(300,001,000,000)	300,001,000,000	5.56%	5.56%
3	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620,000,000		620,000,000			620,000,000		620,000,000		

4	**Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi**	**3,407,000,000**	**(1,000,000,000)**	**3,407,000,000**			**3,407,000,000**	**(1,000,000,000)**	**3,407,000,000**		
4.1	Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam Cảng Sài	1,000,000,000	(1,000,000,000)	1,000,000,000			1,000,000,000	(1,000,000,000)	1,000,000,000		
4.2	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và	1,000,000,000		1,000,000,000			1,000,000,000		1,000,000,000		
4.3	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000			780,000,000		780,000,000		
4.4	Công ty Cp XNK& DV CS	627,000,000		627,000,000			627,000,000		627,000,000		
4.5	Ngân hàng Hàng Hải										
	CỘNG(12.1+12.2)	**2,603,383,544,333**	**(467,985,573,980)**	**1,973,436,101,231**			**2,603,383,544,333**	**(467,985,573,980)**	**1,718,086,191,486**		

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/09/2026		Phát sinh từ 01/01/2026 - 30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	**29,771,351,813**	**29,771,351,813**	**15,148,291,725**	**14,701,157,289**	**29,324,217,377**	**29,324,217,377**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**29,771,351,813**	**29,771,351,813**	**15,148,291,725**	**14,701,157,289**	**29,324,217,377**	**29,324,217,377**
NH Phát triển Châu Á (ADB)	29,771,351,813	29,771,351,813	15,148,291,725	14,701,157,289	29,324,217,377	29,324,217,377
b VAY DÀI HẠN	**312,396,480,000**	**312,396,480,000**		**15,624,385,464**	**328,020,865,464**	**328,020,865,464**
NH Phát triển Châu Á (ADB)				14,662,105,464	14,662,105,464	14,662,105,464
Vay cổ đông PSA Việt Nam	312,396,480,000	312,396,480,000		962,280,000	313,358,760,000	313,358,760,000
Cộng (a+b)	**342,167,831,813**	**342,167,831,813**	**15,148,291,725**	**30,325,542,753**	**357,345,082,841**	**357,345,082,841**

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	**2,162,949,610,000**	-	**(2,074,575,373)**	**91,209,916,408**	**349,633,034,478**	**192,531,645,250**	**119,796,328,459**	**2,914,045,959,222**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	**42,429,879,784**	**410,013,725,967**	**98,272,795**	**452,541,878,546**
- Tăng vốn trong kỳ						-		-
- Lãi, trong kỳ này						410,013,725,967	98,272,795	410,111,998,762
- Tăng khác			-	-	42,429,879,784	-		42,429,879,784
- Tăng do hợp nhất kỳ này				-		-	0	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	**6,813,817,935**	-	**115,443,167,846**	**3,465,601,339**	**125,722,587,120**
- Phân phối lợi nhuận						115,443,167,846		115,443,167,846
- Giảm khác			-	-	-	-		-
- Giảm do hợp nhất				6,813,817,935	-		3,465,601,339	10,279,419,274
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát					-	-		-
4. Số cuối kỳ	**2,162,949,610,000**	-	**(2,074,575,373)**	**84,396,098,473**	**392,062,914,262**	**487,102,203,371**	**116,428,999,915**	**3,240,865,250,648**

4r